

Số: 118/BC- MNSN

Gò Vấp, ngày 05 tháng 9 năm 2023

**BÁO CÁO**

**Về tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của các cơ sở giáo dục năm học 2022-2023**

- Trường đã xây dựng Kế hoạch số 157/KH-MNSN ngày 23 tháng 9 năm 2022 về thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

- Những nội dung công khai trong Kế hoạch của đơn vị.

**1. Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục năm học 2022-2023**

**Biểu mẫu 01**

| STT | Nội dung                                                     | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"><li>- Điều kiện an toàn tuyệt đối 100%</li><li>- Chăm sóc giáo dục theo Điều lệ trường mầm non:</li><li>- Khẩu phần dinh dưỡng: 60-70% /calo/ ngày.</li><li>Tỉ lệ: NT: Đạm(14); Béo (36); Đường (50 )</li><li>- Khám sức khỏe: 1 lần/ năm</li><li>- Tẩy giun: 2 lần/năm ( trẻ đủ 24 tháng)</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Điều kiện an toàn tuyệt đối 100%</li><li>- Chăm sóc giáo dục theo Điều lệ trường mầm non:</li><li>- Khẩu phần dinh dưỡng: 50-55% /calo/ ngày.</li><li>Tỉ lệ: Đạm(14); Béo (26); Đường(60 )</li><li>- Khám sức khỏe: 1 lần/năm</li><li>- Tẩy giun: 2 lần /năm</li></ul> |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện       | Chương trình giáo dục mầm non thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 về ban hành Chương trình Giáo dục mầm non. Tỉ lệ đạt 100%.                                                                                                                                                                     | Chương trình giáo dục mầm non thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 về ban hành Chương trình Giáo dục mầm non. Tỉ lệ đạt 100%.                                                                                                                                             |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển       | <p>Đảm bảo 100% trẻ đạt sức khỏe theo độ tuổi, phát triển hài hòa, cân đối.</p> <p>Căn cứ vào kết quả mong đợi theo chương trình giáo dục mầm non</p> <p>✓ Từ 25-36 tháng:</p>                                                                                                                                                         | <p>Đảm bảo 100% trẻ đạt sức khỏe theo độ tuổi, phát triển hài hòa, cân đối.</p> <p>Căn cứ vào kết quả mong đợi theo chương trình giáo dục mầm non</p>                                                                                                                                                          |

|    |                                                                     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                     | + Thể chất: 98%<br>+ Nhận thức: 98%<br>+ Ngôn ngữ: 98%<br>+ Tình cảm-xã hội: 100% | non<br>✓ Từ 3- 4 tuổi → 4 - 5 tuổi:<br>+ Thể chất: > 98%<br>+ Nhận thức: > 98%<br>+ Ngôn ngữ: > 98%<br>+ Thẩm mỹ: > 98%<br>+ Tình cảm-xã hội: > 100%<br>Căn cứ vào kết quả mong đợi theo Chương trình giáo dục mầm non và đánh giá trẻ theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi<br>✓ Từ 5 - 6 tuổi:<br>+ Thể chất: 100%<br>+ Nhận thức: 100%<br>+ Ngôn ngữ: 100%<br>+ Thẩm mỹ: 100%<br>+ Tình cảm-xã hội: 100% |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | Thực hiện nghiêm túc các hoạt động hỗ trợ giáo dục mầm non                        | Thực hiện nghiêm túc các hoạt động hỗ trợ giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

## 2. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

**Biểu mẫu 02**

| STT        | Nội dung                                 | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                          |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                    | 660            |                 |                  | 80               | 177      | 199      | 204      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                      |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                | 660            |                 |                  | 80               | 177      | 199      | 204      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b> | 660            |                 |                  | 80               | 177      | 199      | 204      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra</b>           | 660            |                 |                  | 80               | 177      | 199      | 204      |

|           |                                                                  |     |  |  |    |     |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-----|--|--|----|-----|-----|-----|
|           | <b>định kỳ sức khỏe</b>                                          |     |  |  |    |     |     |     |
| <b>IV</b> | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 660 |  |  | 80 | 177 | 199 | 204 |
| <b>V</b>  | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |     |  |  |    |     |     |     |
| 1         | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |     |  |  | 78 | 172 | 191 | 166 |
| 2         | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                |     |  |  | 0  | 3   | 3   | 12  |
| 3         | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |     |  |  | 80 | 177 | 197 | 200 |
| 4         | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               |     |  |  | 0  | 0   | 2   | 4   |
| 5         | Số trẻ thừa cân béo phì                                          |     |  |  | 2  | 2   | 5   | 26  |
| <b>VI</b> | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          |     |  |  |    |     |     |     |
| 1         | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    |     |  |  | 80 |     |     |     |
| 2         | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   |     |  |  |    | 177 | 199 | 204 |

**3. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**  
**Biểu mẫu 03**

| STT        | Nội dung                                              | Số lượng                | Bình quân                 |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                  | 30                      | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                 |                         | -                         |
| 1          | Phòng học kiên cố                                     | 18                      | 36 trẻ/phòng              |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                 |                         | -                         |
| 3          | Phòng học tạm                                         |                         | -                         |
| 4          | Phòng học nhờ                                         |                         | -                         |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                 | 1                       | -                         |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b> | 2.822,3 m <sup>2</sup>  |                           |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>        | 1.674,25 m <sup>2</sup> |                           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>               | 21 phòng                |                           |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )     | 1.340 m <sup>2</sup>    | 79m <sup>2</sup> /lớp     |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                 | 1.340 m <sup>2</sup>    |                           |

|             |                                                                                                                                |                                            |                                                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 349 m <sup>2</sup>                         |                                                     |
| 4           | Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 588,76 m <sup>2</sup>                      |                                                     |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                            | 79 m <sup>2</sup>                          |                                                     |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                  | 79 m <sup>2</sup>                          |                                                     |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                     | 153,92 m <sup>2</sup>                      |                                                     |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                          |                                            | Số bộ/nhóm (lớp)                                    |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 1432 bộ                                    | 80 bộ/nhóm (lớp)                                    |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                           | 0                                          | 0                                                   |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              | 07 bộ                                      | Số bộ/sân chơi (trường)                             |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 4                                          | CPU: 26<br>Máy chiếu: 01<br>Tivi: 18<br>Catsset: 08 |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                    |                                            | Số thiết bị/nhóm (lớp)                              |
| 1           | Ti vi                                                                                                                          | 01                                         |                                                     |
| 2           | Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                                             | 12 đàn organ (có 8 cái mượn), 01 cái trống |                                                     |
| 3           | Máy photocopy                                                                                                                  | 01                                         |                                                     |
| 4           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                                                              | 01                                         |                                                     |
| 5           | Thiết bị khác (hệ thống âm thanh)                                                                                              | 02                                         |                                                     |
| 6           | Đồ chơi ngoài trời                                                                                                             | 07                                         |                                                     |
| 7           | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                          | Bàn: 320<br>Ghế: 780                       |                                                     |
|             | Thiết bị khác...                                                                                                               | 02                                         |                                                     |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |                   |                           |                     |
|----|-------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |                   | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                     |
|    |                         |                            | Chung             | Nam/Nữ            | Chung                     | Nam/Nữ              |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 3m <sup>2</sup>            | 20                | 320m <sup>2</sup> | 20                        | 0,45 m <sup>2</sup> |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                            |                   |                   |                           |                     |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |

#### 4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023

Biểu mẫu 04

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |   |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|---|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                                |         | T                | S | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 54      |                  | 2 | 29 | 4  | 6  | 10      | 6                          | 27       | 6       | 18                | 18  | 3   |          |
| I   | Giáo viên                                      | 36      |                  |   | 26 | 4  | 6  |         | 6                          | 27       | 3       | 15                | 18  | 3   |          |
| 1   | Nhà trẻ                                        | 4       |                  |   | 3  | 0  | 1  | 0       | 1                          | 1        | 2       | 2                 | 1   | 1   |          |
| 2   | Mẫu giáo                                       | 32      |                  |   | 23 | 4  | 5  | 0       | 5                          | 26       | 1       | 13                | 17  | 2   |          |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 03      |                  | 2 | 3  | 0  | 0  | 0       |                            |          | 3       | 3                 |     |     |          |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 01      |                  | 1 | 1  | 0  | 0  | 0       |                            |          | 1       | 1                 |     |     |          |

|            |                   |           |  |   |   |          |          |           |  |  |   |   |  |  |  |
|------------|-------------------|-----------|--|---|---|----------|----------|-----------|--|--|---|---|--|--|--|
| 2          | Phó hiệu trưởng   | 02        |  | 1 | 2 | 0        | 0        | 0         |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>  | <b>15</b> |  |   |   | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>10</b> |  |  |   |   |  |  |  |
| 1          | Nhân viên văn thư | 1         |  |   |   |          | 1        |           |  |  |   |   |  |  |  |
| 2          | Nhân viên kế toán | 1         |  |   |   | 1        |          |           |  |  |   |   |  |  |  |
| 3          | Thủ quỹ           | 0         |  |   |   |          |          |           |  |  |   |   |  |  |  |
| 4          | Nhân viên y tế    | 1         |  |   |   |          | 1        |           |  |  |   |   |  |  |  |
| 5          | Nhân viên khác    | 12        |  |   |   | 1        | 1        | 10        |  |  |   |   |  |  |  |

- Kết quả thực hiện

+ **Hình thức công khai:**

- Niêm yết công khai tại phòng Hội đồng nhà trường và bản thông tin của nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị Ban đại diện CMHS.

+ **Thời điểm công khai:**

Công khai vào tháng 6 hàng năm (khi kết thúc năm học), đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

+ **Đã công khai các nội dung:**

Theo biểu 1, 2, 3, 4

- **Việc thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2023-2024.**

- Nhận xét, đánh giá:

+ Ưu điểm:

- Nhà trường đã thực hiện tốt việc công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Qua việc thực hiện công khai nhà trường đã từng bước nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm tại đơn vị trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

+ Hạn chế: không có

- Đề nghị: không có

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu VT.



**Nguyễn Thị Phú Châu**